

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 74/2025/HNGĐ- ST

Ngày: 02 - 4 - 2025.

V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đại.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

2. Bà Thiều Thị Phi Loan.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung – Thư ký, Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:**
Ông Mai Văn Thông – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 2375/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2024 về ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Bùi Xuân C, sinh năm 1963;

Nơi cư trú: A, A, Khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai;

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1963;

Nơi cư trú: A, A, Khu phố F, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông C có mặt, bà T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, Bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Bùi Xuân C trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1986, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Quá trình

chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cãi nhau dẫn đến căng thẳng, vợ chồng nhiều lần hòa giải nhưng không được. Vào năm 2003 giữa ông và bà T xảy ra mâu thuẫn, ông làm đơn xin ly hôn với bà T tại Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, án "Bản án số 77/DSST ngày 18/02/2003 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai bác đơn yêu cầu xin ly hôn của ông. Khoảng cuối năm 2022 ông và bà T tiếp tục cãi nhau, xô xát nhiều lần.

Nay ông xác định cuộc sống gia đình không hạnh phúc, vợ chồng không còn quan tâm với nhau nữa nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

+ Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là Bùi Thị Như N, sinh ngày 05/3/1986 và Bùi Minh Thiện T1, sinh ngày 17/7/1996. Con chung đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng ông tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T trình bày:*

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1986, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Quá trình chung sống có mâu thuẫn, có tranh cãi nhưng không đến mức trầm trọng. Vào năm 2003 ông C có làm đơn xin ly hôn với bà nhưng Tòa không chấp nhận ly hôn. Khoảng cuối năm 2022 bà và ông C có cãi nhau, có xô xát nhưng không đến mức trầm trọng. Trường hợp ông C không muốn chung sống với bà nữa thì vợ chồng có thể ly thân, ông C sinh sống ở đâu cũng được, bà sẽ không ý kiến gì. Về yêu cầu ly hôn của ông C thì bà không đồng ý vì giữa bà và ông C đã lớn tuổi và việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến các con.

+ Về con chung: Có 02 con chung là Bùi Thị Như N, sinh ngày 05/3/1986 và Bùi Minh Thiện T1, sinh ngày 17/7/1996. Con chung đã trưởng thành.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng tôi tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng "Tố Tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án chấp hành đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng "Tố Tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà T trong quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông C.

Về con chung: Ông C và bà T có 02 con chung là Bùi Thị Như N, sinh ngày 05/3/1986 và Bùi Minh Thiện T1, sinh ngày 17/7/1996. Con chung đã trưởng thành nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

- Về án phí: Đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

- Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T cư trú tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, nên đơn khởi kiện của ông Bùi Xuân C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T theo khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông C và bà T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An từ năm 1986. Căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 hôn nhân giữa ông C và bà T là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, ông C có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà T nên Tòa án áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959 để giải quyết.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông C và bà T xảy ra từ khoảng năm 2003 đến nay. Vào năm 2003 ông C đã làm đơn xin ly hôn với bà T tuy nhiên Tòa án không chấp nhận ly hôn, đến cuối năm 2022 ông C và bà T tiếp tục mâu thuẫn, cãi nhau, xô xát với nhau nhiều lần. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận vợ chồng bà có mâu thuẫn như ông C trình bày. Bà T không đồng ý ly hôn với lý do giữa bà và ông C đã lớn tuổi và việc ly hôn sẽ ảnh hưởng đến các con. Tuy nhiên, từ lúc hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn cho đến nay bà T cũng không có biện pháp gì để vợ chồng bà khắc phục mâu thuẫn.

Từ những nhận định trên, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông C và bà T là có thật, vợ chồng không còn có sự quan tâm, chăm sóc nhau. Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông C, ông C được ly hôn với bà T.

[4] Về con chung: Ông C và bà T có 02 con chung là Bùi Thị Như N, sinh ngày 05/3/1986 và Bùi Minh Thiện T1, sinh ngày 17/7/1996. Các con chung đã thành niên, ông C không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Ông C và bà T không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông C và bà T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: ông C khởi kiện về ly hôn nên phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[8] Quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56, Điều 57 và Điều 131 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959;

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Xuân C về việc ly hôn đối với bà Nguyễn Thị Bích T.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Xuân C được ly hôn bà Nguyễn Thị Bích T.

- Về con chung: Ông và bà T có 02 con chung là Bùi Thị Như N, sinh ngày 05/3/1986 và Bùi Minh Thiện T1, sinh ngày 17/7/1996. Các con chung đã thành niên, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Ông Bùi Xuân C phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0004088 ngày 08/10/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

3. Bản án được thi hành theo quy định tại các Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thời hạn trên tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi Cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- UBND xã Thanh Yên, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Đức Đại